

## NGƯỜI LÔ LÔ TRONG MÔI TRƯỜNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG

PHẠM ĐĂNG HIẾN

Hợp tác phát triển kinh tế biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc theo phác đồ “Hai hành lang một vành đai” được khởi động từ tháng 5 năm 2005, đã đem lại nhiều biến đổi trên một vùng rộng lớn 869.000km<sup>2</sup> với số dân 184.000.000 người ở hai bên đường biên giới Việt - Trung. Theo *Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020*, được ban hành tại Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30 tháng 08 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, trên tổng diện tích 5.126.329 ha vùng biên giới các tỉnh từ Lai Châu đến Quảng Ninh được hình thành một hệ thống các cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu, chợ, mạng lưới giao thông, cụm, điểm dân cư đô thị, nông thôn vùng biên. Các dân tộc thiểu số trong vùng đều có đồng tộc ở hai bên đường biên giới quốc gia. Thực tiễn và triển vọng phát triển vùng này tác động ra sao tới các tộc người ở đây? Bài báo này đưa ra một phân tích về quan hệ tộc người qua thực tiễn các cộng đồng Lô Lô thuộc địa bàn cư trú truyền thống của họ ở các huyện Mèo Vạc (Hà Giang) và Bảo Lạc (Cao Bằng), nơi chiếm 96,15% dân số Lô Lô của cả nước.

### 1. Vài nét về lịch sử dân cư

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam ngày 1 tháng 4 năm 1999, tộc người Lô Lô có 3.307 người, cư trú tập trung ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai

Châu trên các địa bàn kề sát đường biên giới Việt - Trung. Họ là một trong sáu tộc người ở nước ta (Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La, Phù Lá), có chung nguồn gốc với các cộng đồng Tạng - Miến ở Đông Nam Á như: người Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Cống, Si La ở Việt Nam; người Di, Bạch, Phôn, Lixu, Naxi, La Hủ, Hà Nhì... ở Trung Quốc; người Miên, Kaga, Karen, Kachin, Chin... ở Myanmar; người Karen ở Thái Lan; người Hanyi, Sila, Lahu, Lolo... ở Lào.

Người Lô Lô có mặt từ rất sớm và cư trú liên tục ở vùng đất cực Bắc của Việt Nam từ khoảng 2.000 năm nay (Abadie, 1924, tr. 173-174; Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, 1965; Cẩm Trọng, 1978, tr. 37). Các tài liệu biên niên sử thời phong kiến nước ta trích dẫn sách *Đường thư* của Trung Quốc có nhắc tới việc người nước Nam Chiếu (tổ tiên người Lô Lô nước ta và người Di, Bạch của Trung Quốc) đã nhiều lần gây khuynh đảo hệ thống cai trị của nhà Đường trên lãnh thổ nước ta các thế kỷ VII - X (Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I, Tập III, 1998, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tập I, 1998).

Theo một số nghiên cứu, có ba cuộc di cư lớn ở thế kỷ X, XVI, XVII đưa hàng vạn người Lô Lô vào nước ta: Năm 937, sau cuộc chiến tranh giành quyền lực trong nội bộ quốc gia Nam Chiếu; năm 1521, khi cuộc nổi dậy của 18 “trại” người Lô Lô vùng Di

Lạc trên địa bàn châu tự trị Hồng Hà của người Hà Nhì và người Di ở tỉnh Vân Nam ngày nay bị trấn áp và năm 1613, sau cuộc khởi nghĩa thất bại của người Di ở vùng Ô Tát thuộc tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay (Nguyễn Chí Huyên và cộng sự, 2000, tr. 232; Viện Dân tộc học, 1978, tr. 375-376). Nhiều cuộc di cư nhỏ lẻ với khoảng vài trăm người, vài chục gia đình người Lô Lô từ đất Trung Quốc sang nước ta vẫn diễn ra trong các thế kỷ gần đây (Lê Trung Vũ, 1975, tr. 63). Đầu thế kỷ XX, tộc người Lô Lô có khoảng 12.000 người, thuộc hai nhóm địa phương là Lô Lô Đen và Lô Lô Trắng (Abadie, 1924, tr. 173 - 176). Theo số liệu thống kê của các cuộc điều tra dân số trong thế kỷ XX ở nước ta, năm 1960 tộc người Lô Lô có 6.898 người, năm 1974 - 2.219 người, năm 1979 - 2.371 người, năm 1989 - 3.134 người, năm 1999 - 3.307 người.

Các nghiên cứu về người Lô Lô từ cuối thế kỷ XIX đến nay (Devéria, 1891; Abadie, 1924; Lê Trung Vũ, 1975; Hoàng Hoa Toàn, 1975; Viện Dân tộc học, 1978; Khổng Diễn - Trần Bình, 2007...) và các cuộc điều tra dân số nói trên ở nước ta đều cho thấy người Lô Lô cư trú lâu bền trên dải lãnh thổ ven biên giới Việt - Trung. Các điểm dân cư Lô Lô hiện nay cũng đều tập trung ở vùng này.

## 2. Đặc điểm quan hệ tộc người trước những năm 2000

2.1. Hàng nghìn năm qua, nông nghiệp nương rẫy tự cấp tự túc là căn bản sinh tồn, là nhân tố chi phối mọi quan hệ tộc người của các cộng đồng Lô Lô. Gia đình, dòng họ và xóm (*lông/chải*) là những thiết chế kinh tế - xã hội cơ bản dệt nên mạng

lưới quan hệ nội tộc người của họ. Các gia đình trong mỗi dòng họ có kết với nhau chủ yếu bởi ba loại quan hệ: i. Thờ cúng tổ tiên; ii. Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong lao động, sản xuất và đời sống; iii. Cấm kỵ hôn nhân. Quan hệ nội cộng đồng xóm của người Lô Lô chủ yếu là quan hệ giữa các hộ gia đình và các dòng họ trên địa bàn xóm thể hiện qua việc thờ cúng thần linh của xóm và tuân thủ các phong tục tập quán của cộng đồng (đổi công, trao đổi các nguồn lực sản xuất, sinh đẻ, cưới xin, ma chay, chăm sóc sức khỏe, an ninh cộng đồng...). Giữa các xóm cách nhau trong khoảng nửa ngày đi bộ thường có các quan hệ liên kết, hỗ trợ nhau về mọi mặt: các gia đình đến với nhau trong mọi sự việc lớn nhỏ, từ việc thờ cúng tổ tiên, hiếu, hi, đến những công việc mùa vụ... Ở khoảng cách xa hơn nửa ngày đi bộ, các quan hệ giữa người Lô Lô thường được duy trì chủ yếu thông qua các dịp thờ tự, hiếu hi và được phát triển nhờ các cuộc hôn nhân. Đó thường là những quan hệ huyết thống và thích thuộc được duy trì, củng cố chủ yếu bởi tình cảm và trách nhiệm tâm linh.

Hiện nay, tộc người Lô Lô có hai nhóm địa phương là Lô Lô Đen và Lô Lô Hoa. Giữa người Lô Lô Đen và người Lô Lô Hoa có một số khác biệt về trang phục, nhất là trang phục nữ, nhà cửa, hình thức cư trú của cộng đồng và lễ hội, nhưng đều duy trì được những nét căn bản của văn hóa Lô Lô: phong tục sử dụng trống đồng và các bài cúng truyền thống trong ma chay, truyền thuyết Bó Trời, Mẹ Đất, vốn từ vựng cơ bản trong ngôn ngữ, ý thức tự giác tộc người và tên tự gọi "*Màn Di*" (Abadie, 1924; Hoàng Hoa Toàn, 1975; Viện Dân tộc học, 1978; Khổng Diễn - Trần Bình, 2007...).

2.2. Người Lô Lô được các tộc người láng giềng như Hmông, Dao, Nùng, Giáy, Cơ Lao, Pu Péo, Tày... tôn vinh là có công khai phá (cư dân sớm nhất) vùng cực Bắc nước ta. Mỗi khi có dịp cúng bái ngoài trời, các cộng đồng tộc người này đều có lễ cúng hồn người Lô Lô tiên chủ (Hoàng Hoa Toàn, 1975; Lê Trung Vũ, 1975; Nguyễn Chí Huyền và cộng sự, 2000; Lò Giàng Páo, 2004...). Điều này khiến cho người Lô Lô có một vị thế đặc biệt được trân trọng trong quan hệ giữa họ với các cộng đồng tộc người láng giềng.

Người Lô Lô có bản sắc văn hóa riêng của mình, song, họ tiếp thu và chịu ảnh hưởng nhất định về phong tục, tập quán của các tộc người trong mỗi vùng, nhất là các tộc người đa số ở mỗi nơi. Ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, họ chịu ảnh hưởng và tiếp thu một số yếu tố văn hóa của các tộc người Tày và Nùng, còn ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang - của văn hóa Hmông. Mỗi quan hệ đó thể hiện qua những tương đồng, khác biệt văn hóa giữa các nhóm địa phương, các vùng người Lô Lô và giữa họ với các tộc người láng giềng ở mỗi nơi: địa danh, văn hóa cư trú, ẩm thực, trang phục, phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt v.v.

Trong quá trình cộng cư đa tộc người trên địa bàn miền núi, người Lô Lô ở nước ta thường giữ quan hệ nhu hòa. Theo nhận xét của các học giả người Pháp thì người Lô Lô ở Việt Nam có biểu hiện tính cách mềm mại hơn những người đồng tộc của họ ở Trung Quốc (Abadie, 1924, tr. 175). Ứng xử của họ trước sức ép lấn đất của các châu người Thái thế kỷ XI - XII ở Mường Lay, Phong Thổ (Cầm Trọng, 1973) và trước áp lực thống trị của các thổ ty người Tày những

thế kỷ gần đây ở Bảo Lạc, Bảo Lâm (Hoàng Hoa Toàn, 1975; Đặng Nghiêm Vạn, 2001) cũng nói lên cùng một điều đó. Đặc điểm này giúp người Lô Lô thiết lập các quan hệ tộc người hài hòa với môi trường xã hội - tộc người tại mỗi vùng cư trú.

2.3. Lịch sử nhiều thế kỷ cộng cư và lịch sử đấu tranh cách mạng đã gắn bó người Lô Lô với cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ngày nay người Lô Lô là một trong 54 thành phần dân tộc Việt Nam. Bên cạnh ngôn ngữ tộc người của mình, đa số người Lô Lô thạo tiếng nói các tộc người láng giềng gần kề và tiếng phổ thông. Điều đó giúp tạo ra mối quan hệ hòa hợp giữa họ với các tộc người khác trong môi trường xã hội và quốc gia thống nhất. Thay cho chữ viết truyền thống bị thất truyền (một truyền thuyết nói rằng “bò đã ăn hết chữ” của họ), ngày nay, người Lô Lô sử dụng chữ viết chính thức của quốc gia Việt Nam (ký tự La tinh). Hàng ngàn lượt người Lô Lô đã được đến trường học tập, nâng cao trình độ học vấn. Nhiều người Lô Lô, cả nam và nữ đã học đến bậc đại học. Tộc người Lô Lô cũng là một trong số không nhiều tộc người thiểu số nước ta có người đạt được học vị tiến sĩ.

Trong chính thể dân chủ Việt Nam hiện đại, người Lô Lô tham dự tích cực vào hệ thống quản lý đất nước: có những người Lô Lô là đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, cán bộ Đảng, quản lý nhà nước các cấp và tham dự sâu rộng vào hệ thống chính trị ở cơ sở. Ở xóm Cốc Xá Dưới, xã Hồng Trị số hộ có người tham dự vào tổ chức Đảng (Chi bộ) là 8,5%, Chính quyền (Ban quản lý xóm/thôn) - 4,2%, Mặt trận Tổ quốc (Ban Mặt trận xóm/thôn) - 2,1%, Hội Nông dân (Chi hội Nông dân xóm/thôn) - 61,7%, Hội Cựu chiến binh (Chi hội Cựu chiến binh

xóm/thôn) - 21,3%, Đoàn TNCSHCM (Chi đoàn xóm/thôn) - 19,1%, Hội Phụ nữ (Chi hội Phụ nữ xóm/thôn) - 70,2%. Cách thức người Lô Lô đón nhận các ngày quốc lễ là một biểu hiện tổng hợp, phản ánh sự gắn bó với cộng đồng quốc gia/dân tộc Việt Nam. Ở xóm Cốc Xả Dưới, người Lô Lô hưởng ứng rộng rãi Ngày hội Mặt trận 18 tháng 11 và sự hưởng ứng này mang sắc thái sinh hoạt cộng đồng rõ rệt: 95,7% số hộ tham dự hội họp, 97,9% - xem văn nghệ chào mừng, 70,2% - tham dự liên hoan thôn xã và 2,1% - liên hoan tại gia đình. Ngày Quốc khánh Tháng 9 tháng 9 được 61,7% số hộ hưởng ứng bằng cách tổ chức liên hoan tinh thần và vật chất trong gia đình (Điều tra hộ tháng 11 năm 2008). Ngày Quốc khánh đã thấm vào ý thức và tình cảm, trở thành một ngày lễ, ngày vui mừng, ăn sâu vào tập quán sinh hoạt của gia đình, của cộng đồng xóm là những thiết chế căn bản của tộc người Lô Lô.

### 3. Biểu hiện mới của quan hệ tộc người thời kinh tế thị trường

Do địa bàn cư trú tương đối cách biệt và nếp sống nương rẫy nặng tính tự cấp tự túc

trên núi cao, độ dốc lớn, khó khăn về giao thông, chỉ tới những năm cuối cùng của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, phần lớn các cộng đồng người Lô Lô mới bắt đầu được hưởng lợi từ các chính sách đổi mới kinh tế của nhà nước và chịu tác động của các yếu tố kinh tế có xu hướng thị trường. Đây cũng là lúc các chính sách mở cửa biên giới, phát triển kinh tế vùng biên giới của hai nước Việt Nam, Trung Quốc bắt đầu phát huy tác dụng.

3.1. Về kinh tế - xã hội, sự biến đổi thể hiện ở quan hệ sở hữu và trao đổi các nguồn lực sản xuất. Tính chất tương trợ, đổi công trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nương rẫy vẫn còn đó, nhưng biểu hiện của đa dạng hóa phương kế mưu sinh, phân hóa xã hội, trao đổi/mua bán sức lao động đang ngày một rõ. Tại xóm Cốc Xả Dưới, xã Hồng Trị, quan hệ đổi công theo truyền thống vẫn được duy trì, song, 44,7% số hộ đã có hoạt động tìm kiếm thu nhập bằng lao động làm thuê, trong đó, 23,8% số hộ có nhu cầu làm thuê đã tìm được việc làm thuê ngay tại xã.

Bảng 1. Tình hình đi làm thuê ở xóm Cốc Xả Dưới năm 2008

Loại hộ		Số hộ	% trong đối tượng	% trong mẫu điều tra
Tổng số		47		100
Không có người đi làm thuê		26		55,3
Có người đi làm thuê		21	100	44,7
Phạm vi hoạt động	Trong xã	5	23,8	10,6
	Trong huyện	4	19,0	8,5
	Trong tỉnh	2	9,5	4,3
	Trung Quốc	9	42,9	19,1
	Khác	1	4,8	2,1

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 11 năm 2008.

Sự phát triển của kinh tế nuôi bò những năm gần đây ở các huyện Bảo Lạc và Mèo Vạc đã tác động mạnh tới sự thay đổi quan hệ sản xuất ở người Lô Lô: nuôi bò từ mục đích tạo sức kéo trong nông nghiệp tự túc tự cấp và sử dụng trong cúng lễ đã chuyển sang mục đích tạo ra sản phẩm phục vụ thị trường. Ở cả hai vùng đều đã xuất hiện các thương lái bò bán chuyên nghiệp người Lô Lô. Số này hoạt động kinh doanh trâu bò dưới hình thức liên kết vốn theo nhóm, đặt mua (trả tiền “đặt cọc”) rồi thuê ngay chủ nhà nuôi tiếp tới ngày chợ phiên hoặc dịp hẹn với thương lái người Kinh, người Trung Quốc. Theo cách đó, bò trở thành hàng hóa trong vòng quay “tiền - hàng” và người Lô Lô được cuốn hút vào quan hệ thị trường dưới hình thức thương mại và dịch vụ: mua và bán, thuê nuôi và nuôi thuê, mua gom và bán dồn cho thương lái nội địa và thương lái Trung Quốc.

Ở thị trấn Mèo Vạc, người Lô Lô đang tự chuyển đổi từ nông nghiệp nương rẫy truyền thống sang các nghề nghiệp khác như thợ mộc, thợ xây, làm công thuê, dịch vụ ăn uống chợ phiên, buôn trâu bò, bán sản phẩm truyền thống phục vụ khách du lịch... Họ không chỉ có quan hệ với người Hmông, Tày, Nùng, Giáy, Kinh, Hoa... thường trú ở địa phương mà còn có quan hệ với các đối tượng thuộc các nhóm xã hội, nghề nghiệp khác. Trong số những đối tác của quan hệ mới có thể thấy các thương lái người Kinh từ xuôi lên, người Hán, người Hmông... từ bên kia biên giới sang, khách tham quan, du lịch người phương Tây từ xa đến.

3.2. Nhờ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng cao phát triển mở rộng những năm

gần đây, quan hệ liên tộc người cũng trở nên đa dạng và gia tăng mức độ hòa nhập. Trước kia, người Lô Lô cư trú thành từng xóm riêng biệt, hầu như không có gia đình khác tộc người cư trú trong xóm Lô Lô. Những năm gần đây, phân nửa cụm dân cư trước đây không lâu vẫn còn là những *lông/chải* thuần Lô Lô đã có thêm các gia đình tộc người khác cộng cư. Trong số 10 xóm Lô Lô được khảo sát ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang và huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng đã có tới 5 xóm có một hoặc một số hộ người Tày, Nùng, Dao cộng cư với đa số hộ Lô Lô.

Về quan hệ xã hội và ngôn ngữ: Ở thị trấn Mèo Vạc và xóm Cờ Tăng, xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc, 69 người khác tộc là bạn bè của 20 đại diện hộ gia đình người Lô Lô có thuộc tính tộc người như sau: 1. Hmông 31/69 (44,9%), 2. Tày 9/69 (13%), 3. Giáy 9/69 (13%), 4. Dao 9/69 (13%), 5. Nùng/Xuông 6/69 (8,7%), 6. Kinh 4/69 (5,8%). Ở xóm Cốc Xả Dưới, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc, trong số 76 người khác tộc là bạn của các đại diện hộ gia đình có: Tày 30 người (63,8%), Nùng 17 người (36,2%), Kinh 14 người (29,8%), Hmông 8 người (17,0), Dao 4 người (8,5%), Quý Châu tức Nùng Quý Châu 3 người (6,4%).

Khảo sát về sử dụng ngôn ngữ trong gia đình của 10 gia đình Lô Lô ở thị trấn Mèo Vạc cho thấy, có 2 gia đình chỉ dùng tiếng Lô Lô; trong số 8 gia đình còn lại, ngoài tiếng Lô Lô là tiếng mẹ đẻ, có 2 gia đình có sử dụng tiếng phổ thông (Kinh) và tiếng Hmông, 1 gia đình có sử dụng tiếng Tày và tiếng Hmông, 1 gia đình có sử dụng tiếng Tày và tiếng phổ thông, 4 gia đình có sử dụng tiếng Hmông. Trong số 10 người trực tiếp trả lời phỏng vấn có 10 người biết

tiếng phổ thông, 10 người thạo tiếng Hmông, 5 người thạo hai thứ “tiếng ngoài” (3 người thạo tiếng Hmông và tiếng Tày, 2 người thạo tiếng Hmông và tiếng Trung Quốc). Phần đông đàn ông lớn tuổi người Lô Lô trong xã đều nói được tiếng Hmông và tiếng Trung Quốc và họ sử dụng các tiếng này thạo hơn tiếng phổ thông. Tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, nơi người Lô Lô cư trú gần kề với người Tày, kết quả khảo sát 47 hộ gia đình tại xóm Cốc Xá Dưới, xã Hồng Trị cho thấy: i. Trong giao tiếp nội bộ gia đình có 8/47 hộ (17%) có dùng tiếng phổ thông và 12/47 hộ (25,5%) có dùng tiếng Tày; 34/47 người trực tiếp trả lời phỏng vấn (72,3%) có thể nói tiếng phổ thông. Trong số 47 người trực tiếp trả lời phỏng vấn có 44/47 người nói thạo tiếng Tày, 34/47 người biết nói tiếng phổ thông,

17/47 người nói thạo tiếng Nùng, 05 người biết nói tiếng Hmông, 01 người biết nói tiếng Dao. Ở chiều ngược lại, trong số 76 người bạn khác tộc của họ, chỉ có duy nhất một người Tày biết nói tiếng Lô Lô.

Điều tra hộ ở xóm Cốc Xá Dưới, xã Hồng Trị cho thấy: Người Lô Lô ở đây có quan hệ gần gũi và đa diện hơn với người Tày, người Nùng; các dịp đám cưới, mừng nhà mới là những dịp họ có quan hệ “mở” với nhiều tộc người gần kề; các dịp lễ tết, ma chay có chiều sâu đặc thù văn hóa tộc người nên sự hiện diện và tần suất quan hệ liên tộc người có hạn chế hơn; quan hệ hai chiều chỉ có giữa người Lô Lô với Tày, Nùng; quan hệ một chiều chỉ có từ phía người Kinh và hầu như không có quan hệ giữa người Lô Lô với người Hmông, Dao.

Bảng 2. Một số chỉ số quan hệ xã hội - tộc người ở xóm Cốc Xá Dưới

Tộc người	Các dịp quan hệ									
	Đám cưới		Mừng nhà mới		Lễ tết		Ma chay		Làm kinh tế	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
<i>Số hộ Lô Lô được người khác tộc đến chia sẻ</i>										
Tày	42	89,4	27	57,4	6	12,8	10	21,3	23	48,9
Nùng	32	68,1	24	51,1	2	4,3	2	4,3	16	34,0
Kinh	22	46,8	13	27,7	2	4,3	1	2,1	-	-
Hmông	2	4,3	3	6,4	-	-	1	2,1	-	-
Dao	3	6,4	3	6,4	-	-	-	-	-	-
<i>Số hộ người khác tộc được người Lô Lô đến chia sẻ</i>										
Tày	27	57,4	18	38,3	5	10,6	11	23,4	1	2,1
Nùng	19	40,4	17	36,2	3	6,4	6	12,8	2	4,3
Kinh	11	23,4	5	10,6	-	-	-	-	-	-
Hmông	4	8,5	1	2,1	-	-	-	-	-	-
Dao	1	2,1	1	2,1	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Điều tra hộ, tháng 11 năm 2008.

3.3. Thời kỳ 1980 - 2000, các quan hệ của người Lô Lô với bên kia biên giới láng giềng sau sự cố tháng 2 năm 1979. Với sự mở cửa và thông thương biên giới những năm gần đây, người Lô Lô ở các xóm Cờ Lẳng, Cờ Tẳng, Mè Nắng, xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc tìm lại họ hàng người Di của họ ở hương Phú Ninh, châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Tuy nhiên, do số gia đình có các quan hệ thân tộc không nhiều, khoảng cách 3 ngày đường bộ và những yếu tố khác của đời sống hiện đại đã làm cho mối quan hệ này không giữ được vai trò quan trọng như thời kinh tế tự cấp tự túc. Thêm vào đó, chúng không còn được củng cố bởi các cuộc hôn nhân đồng tộc. Những cuộc hôn nhân xuyên biên giới ở người Lô Lô tái xuất hiện trong những năm gần đây đã diễn ra theo chiều hướng hoàn toàn khác truyền thống: 6 trường hợp kết hôn với người Trung Quốc được biết đến ở các xóm Cờ Tẳng (huyện Mèo Vạc), Khau Cà, Khau Trang (huyện Bảo Lạc) đều là nữ lấy chồng người khác tộc và đều nảy sinh trong quá trình những người này đi làm thuê ở Trung Quốc (kết hôn không theo phong tục truyền thống và cũng không theo quy định luật pháp của hai nước).

Trong bối cảnh thông thương biên giới, người Lô Lô các xã Xín Cái, Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc có quan hệ lưu thông sản phẩm thường xuyên hơn với phía ngoại biên. Nhu cầu lớn về nông, lâm sản và khả năng cung ứng đủ loại hàng hóa đa dạng cả về chất lượng và giá cả của thị trường ngoại biên kích thích sản xuất và tiêu dùng của người Lô Lô vùng biên. Quan hệ mậu dịch tự do giúp họ tiêu thụ sản phẩm “được giá”, dễ dàng mua sắm được những vật dụng, công cụ, máy móc... phù hợp với túi tiền và khả năng sử dụng của họ. Đó là điều mà trước đây chưa bao giờ có. Quan hệ này

đang đưa họ thoát dần khỏi tình trạng sản xuất tự cấp tự túc, khép kín, biệt lập về kinh tế, xã hội, đồng thời cũng gắn họ ngày càng chặt hơn với các đối tác ở ngoại biên. Ở xã Hồng Trì, huyện Bảo Lạc, do cư trú cách xa đường biên giới Việt - Trung, người Lô Lô ở đây ít có giao dịch chợ phiên với phía bên kia biên giới. Nhưng một phần thu nhập đáng kể của họ là bán các lâm sản và thảo dược sang Trung Quốc thông qua trung gian là các tộc người Nùng, Hmông sống giáp biên đồng thời có nhiều đồng tộc ở phía bên kia biên giới.

Những năm gần đây, nhu cầu việc làm đã đưa một số khá đông người Lô Lô sang Trung Quốc làm thuê. Phân tích cơ cấu lao động làm thuê của các hộ tại xóm Cốc Xả Dưới tháng 11 năm 2008 cho thấy: 42,9% số hộ có nguồn thu nhập bằng lao động làm thuê đã tìm việc làm thuê ở Trung Quốc (xem Bảng 1). Ba xóm có người Lô Lô (Cờ Tẳng, Mè Nắng, Cờ Lẳng) của xã Xín Cái cũng có nhiều người đi làm thuê tự do ở bên kia biên giới. Cờ Tẳng là xóm có số người đi làm thuê ở bên kia biên giới nhiều hơn và cũng có số xe máy nhiều hơn các xóm khác. Thời điểm tháng 11 năm 2007, xã Xín Cái gồm 19 xóm, 637 hộ, có khoảng 100 xe máy thì riêng xóm Cờ Tẳng (với 27 hộ) chiếm hơn 10 xe. Hoạt động làm thuê ở bên kia biên giới góp phần quan trọng trong việc mua sắm những chiếc xe máy loại phân khối lớn hiện có ở xóm Cờ Tẳng. Số đông nam giới người Lô Lô trong độ tuổi lao động thường đi làm thuê để kiếm tiền; việc làm nương, chăn nuôi đều do phụ nữ lo liệu. Hoạt động tìm kiếm việc làm và thu nhập ở bên kia biên giới đang hình thành nên những luồng di cư theo mùa của một lượng ngày càng đông người Lô Lô. Hàng năm, chỉ riêng ở từng mẫu nghiên cứu ở Bảo Lạc

cũng như ở Mèo Vạc (xóm Lô Lô) đều có hàng trăm lượt người Lô Lô sang Trung Quốc làm thuê. Và hoạt động này đang có chiều hướng gia tăng.

Làm thuê, đặc biệt là làm thuê ở bên kia biên giới, là một biểu hiện mới trong quan hệ tộc người của người Lô Lô. Ở đây có mấy điểm đáng chú ý: a/ Các công việc làm thuê của người Lô Lô dù ở đâu cũng đều là những việc lao động thông thường; b/ Làm thuê bằng lao động thô sơ, không qua đào tạo là một bộ phận quan trọng trong kinh tế hộ của một số đông gia đình người Lô Lô, nhất là những hộ nghèo; c/ Làm thuê trong nội cộng đồng phản ánh một khía cạnh phân hóa xã hội trong nội tộc người Lô Lô; d/ Làm thuê cho tư nhân và các tổ chức kinh tế của người các tộc người khác (Tày, Nùng, Kinh ở Bảo Lạc; Hmông ở Mèo Vạc) phản ánh tương quan mới (về năng lực kinh tế) trong quan hệ giữa người Lô Lô với các tộc người đa số ở mỗi khu vực cư trú; e/ Làm thuê ở Trung Quốc dài ngày với số người ngày càng đông cho thấy khả năng thu hút lao động của thị trường ngoại biên và xu hướng tìm kiếm thu nhập của người Lô Lô trong môi trường kinh tế - xã hội mới đang hình thành ở vùng biên giới Việt - Trung.

3.4. Các yếu tố toàn cầu hóa như du lịch, hợp tác lao động quốc tế, truyền thông đại chúng, thời trang, thi hoa hậu, truyền bá đạo Tin Lành cũng đang tạo ra những mối quan hệ mới ở người Lô Lô. Sự phát triển của du lịch và mở rộng quan hệ hợp tác lao động giữa Việt Nam với các nước đang tác động tới quan hệ tộc người của các cộng đồng Lô Lô theo các chiều khác nhau: Ở tỉnh Hà Giang, hai thiết chế văn hóa của người Lô Lô đã được đưa vào guồng dịch vụ du lịch là “Làng văn hóa truyền thống Lô Lô Chải” xã

Lũng Cú, huyện Đồng Văn và “Nhà văn hóa du lịch cộng đồng của dân tộc Lô Lô xóm Sảng Pả A” thị trấn Mèo Vạc. Một số hộ người Lô Lô ở 2 huyện này đã có cơ hội bán các sản phẩm văn hóa Lô Lô cho khách du lịch (thời giá năm 2007 là 3-5 triệu/bộ nữ phục Lô Lô truyền thống). Ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, kể từ năm 2007, một hộ Lô Lô ở xóm Cốc Xả Dưới, xã Hồng Trị đã có cơ hội làm “dịch vụ” cho các đoàn du lịch lữ hành (cả khách quốc tế và khách trong nước): theo thông tin của dân xóm, trong 11 tháng đầu năm 2008 đã có khoảng hơn chục lần đoàn khách du lịch về xóm, ăn nghỉ trong ngày tại nhà ông S. Chủ nhà cho biết, ông được trả 20.000đ/ngày/khách.

Các phương tiện truyền thông đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, băng đĩa...) đem văn hóa Lô Lô đến với công chúng trong và ngoài nước và đưa họ đến với người Lô Lô. Trang phục nữ Lô Lô có sức hấp dẫn đối với các chuyên gia thời trang, các nhà thiết kế mẫu thời trang trong nước và nước ngoài. Nhiều đoàn khách du lịch và nghiên cứu thời trang đã đến các xóm Lô Lô tìm hiểu về văn hóa, trang phục truyền thống và khả năng phát triển dệt may truyền thống của người Lô Lô ở đây theo hướng tạo ra hàng hóa. Lượng khách du lịch trong nước và quốc tế quan tâm đến văn hóa Lô Lô ngày một tăng đang đem lại cơ hội thu nhập (tuy chưa nhiều và mới chỉ cho một số ít hộ gia đình) và giao tiếp đa dạng tộc người ở ngay tại các cộng đồng cơ sở của người Lô Lô.

Tham dự quan hệ hợp tác lao động quốc tế cũng đem lại những biến đổi đa chiều. Hai thanh niên Lô Lô xóm Cốc Xả Dưới đi xuất khẩu lao động bị phía Malaysia trả về (do suy thoái kinh tế), trong khi gia đình họ vẫn còn nợ ngân hàng khoản

vay 20.000.000 đồng để chi phí khi ra đi. Hội nhập và toàn cầu hóa đã mở cho họ cơ hội vượt ra khỏi quan hệ tự cấp tự túc truyền thống, chật hẹp, luẩn quẩn trong nghèo đói, nhưng rồi lại trả họ về quê với món nợ lớn trên lưng và đối diện với tình trạng không có thu nhập. Sang Trung Quốc làm thuê tự do có thể sẽ là một hướng họ tìm kiếm để mong thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay. Tuy nhiên, hệ quả của chuyên xuất khẩu lao động không may đó không chỉ có vậy. Nó tiếp dẫn và tiếp biến những nhân tố rất can hệ tới văn hóa truyền thống của tộc người: một trong hai thành niên đó đã theo đạo Tin Lành và giữ mối liên hệ thường xuyên với các đồng đạo ở nơi khác. Mặt khác, tại xã Hồng Trị và một vài xã khác của huyện Bảo Lạc (cũng như ở huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang), đạo Tin Lành đang phát triển trong các cộng đồng người Hmông, Dao và đã ảnh hưởng tới người Lô Lô. Manh nha của biến đổi văn hóa dưới hình thức thay đổi tín ngưỡng đang diễn biến ở gần và ở ngay trong nội bộ người Lô Lô đang bắt đầu tác động tới các quan hệ tộc người của họ.

#### 4. Thay lời kết

Quan hệ tộc người là một thuộc phần hữu cơ của đời sống mỗi tộc người. Chúng phản ánh vị thế và sự gắn kết của tộc người với môi trường nhân văn và thời đại. Nhiều thế kỷ qua, bản sắc văn hóa tộc người của các cộng đồng Lô Lô ở nước ta được bảo tồn, phát huy và phát triển trong mối quan hệ gắn bó với cộng đồng dân tộc Việt Nam. Sự phát triển kinh tế biên giới Việt - Trung hiện đại đang chi phối mạnh mẽ tới ứng xử mưu sinh của người Lô Lô, tạo ra một môi trường xã hội mới tích hợp nhiều sắc thái, chiều kích kinh tế, xã hội, văn hóa, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của họ, đưa họ đến với những quan hệ mới cũng như tạo ra tiền

đề biến đổi các quan hệ truyền thống... Thực tiễn kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung cho thấy các yếu tố cung tiêu sản phẩm và hàng hóa, cung ứng việc làm và thu nhập phù hợp đang tác động chi phối tới xu hướng quan hệ tộc người. Tạo sức hấp dẫn cho các yếu tố đó của thị trường nội biên là tiền đề cho định hướng và quản lý các quan hệ tộc người nói chung. Và các cộng đồng Lô Lô không là ngoại lệ.

#### Tài liệu tham khảo

1. Abadie M. (1924), *Les races du Haut - Tonkin de Phong - Tho à Lang - Son*, Paris.
2. Khổng Diễn - Trần Bình (2007), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), Tập I, III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Chí Huyền và cộng sự (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
5. Lý Hành Sơn (2006), “Đôi nét về trang phục cổ truyền của người Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2.
6. Hoàng Hoa Toàn (1975), “Người Lô Lô ở Bảo Lạc Cao Bằng”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2.
7. Tổng cục Thống kê (2001), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Đặng Nghiêm Vạn (2001), “Vài nét về tình hình giai cấp miền Đông Bảo Lạc (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)”, trong: *Dân tộc Văn hóa Tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Lê Trung Vũ (1975), “Vài nét về dân ca phong tục Lô Lô”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1.